

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. B	16. C	21. B	26. C	31. B	36. A
2. B	7. B	12. C	17. C	22. C	27. D	32. A	37. C
3. A	8. A	13. A	18. A	23. A	28. D	33. B	38. D
4. A	9. B	14. B	19. B	24. A	29. A	34. B	39. A
5. A	10. A	15. A	20. D	25. A	30. C	35. B	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

Maya lived in a small town surrounded by forests and rivers. She was passionate about wildlife conservation. She loved animals and wanted to protect them and their habitats.

One day, Maya learned that the nearby river was being polluted by garbage. This made her upset because she knew it would harm the fish and other creatures living in the water. Determined to make a difference, Maya decided to take action.

She started by organising a community cleanup day. She invited her friends, neighbours, and classmates to join her in picking up trash along the riverbank. Together, they collected plastic bottles, wrappers, and other waste in the river.

Maya also spoke to her school principal and teachers about the importance of environmental education. She suggested organising workshops and activities to teach students about the importance of clean water and reducing waste.

To raise awareness in her town, Maya created colourful posters and displayed them in local shops and the community centre.

The posters encouraged people to keep the river clean and dispose of waste properly. Inspired by Maya, more and more people started to take responsibility for the environment.

Over time, the river became cleaner, and the wildlife started to flourish. Maya's efforts eventually made a real impact on her community.

**Tạm dịch**

Maya sống trong một thị trấn nhỏ, được bao quanh bởi rừng và sông ngòi. Cô đam mê bảo tồn động vật hoang dã. Maya yêu động vật và muốn bảo vệ chúng cũng như môi trường sống của chúng.

Một ngày nọ, Maya biết rằng con sông gần đó đang bị ô nhiễm bởi rác thải. Điều này khiến cô rất buồn vì cô biết rằng nó sẽ gây hại cho cá và các sinh vật khác sống trong nước. Quyết tâm tạo ra sự thay đổi, Maya quyết định hành động.

Cô bắt đầu bằng cách tổ chức một ngày dọn dẹp cộng đồng. Cô mời bạn bè, hàng xóm và các bạn cùng lớp tham gia thu gom rác dọc bờ sông. Cùng nhau, họ đã nhặt được nhiều chai nhựa, vỏ kẹo và các loại rác thải khác trong sông.

Maya cũng trao đổi với hiệu trưởng và giáo viên của mình về tầm quan trọng của giáo dục môi trường. Cô đề xuất tổ chức các hội thảo và hoạt động để dạy học sinh về sự quan trọng của nước sạch và việc giảm rác thải.

Để nâng cao nhận thức trong thị trấn, Maya đã tạo ra những tấm áp phích đầy màu sắc và trưng bày chúng tại các cửa hàng địa phương cũng như trung tâm cộng đồng. Những tấm áp phích này khuyến khích mọi người giữ sạch con sông và xử lý rác thải đúng cách.

Lấy cảm hứng từ Maya, ngày càng có nhiều người bắt đầu có trách nhiệm hơn với môi trường. Theo thời gian, con sông trở nên sạch hơn, và hệ sinh thái bắt đầu phát triển mạnh mẽ trở lại. Những nỗ lực của Maya cuối cùng đã tạo ra một tác động thực sự đối với cộng đồng của cô.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **1. B**

What was Maya passionate about?

(Maya đam mê điều gì?)

A. Science experiments.

(Thí nghiệm khoa học.)

B. Wildlife conservation.

(Bảo tồn động vật hoang dã.)

C. Art and painting.

(Nghệ thuật và hội họa.)

**Thông tin:** She was passionate about wildlife conservation.

(Cô ấy đam mê bảo tồn động vật hoang dã.)

Chọn B

### **2. B**

Where did Maya live?

(Maya sống ở đâu?)

A. In a desert area.

(Ở một vùng sa mạc.)

B. Near a river.

(Gần một con sông.)

C. In a big city.

(Ở một thành phố lớn.)

**Thông tin:** Maya lived in a small town surrounded by forests and rivers.

(Maya sống ở một thị trấn nhỏ được bao quanh bởi rừng và sông.)

Chọn B

### 3. A

Why was Maya upset when she learned about the river pollution?

(Tại sao Maya lại buồn khi biết về tình trạng ô nhiễm sông?)

A. She knew it would harm the animals.

(Cô ấy biết rằng điều đó sẽ gây hại cho động vật.)

B. She didn't like the smell of garbage.

(Cô ấy không thích mùi rác.)

C. She didn't want to swim in the polluted water.

(Cô ấy không muốn bơi trong vùng nước ô nhiễm.)

**Thông tin:** This made her upset because she knew it would harm the fish and other creatures living in the water.

(Điều này khiến cô ấy buồn vì cô ấy biết rằng điều đó sẽ gây hại cho cá và các sinh vật khác sống trong nước.)

Chọn A

### 4. A

How did Maya start her environmental action?

(Maya đã bắt đầu hành động bảo vệ môi trường của mình như thế nào?)

A. By organising a community cleanup day.

(Bằng cách tổ chức một ngày dọn dẹp cộng đồng.)

B. By opening a recycling centre.

(Bằng cách mở một trung tâm tái chế.)

C. By writing a letter to the mayor.

(Bằng cách viết thư cho thị trưởng.)

**Thông tin:** She started by organising a community cleanup day.

(Cô ấy bắt đầu bằng cách tổ chức một ngày dọn dẹp cộng đồng.)

Chọn A

### Bài nghe 2

**Peter:** What do you plan to do today?

**Anna:** Well, I'll go shopping. I want to buy some gifts for my family.

**Peter:** What would you like to buy?

**Anna:** I'll get some ingredients for my mum to make cakes and some red wine for my dad. Do you think they have all these in the nearby supermarket?

**Peter:** Yes. Oh, there's a new shopping centre downtown. It has many good speciality shops. It's modern and well-lit. I'm sure you'll like it.

**Anna:** But it's a bit far from here, isn't it?

**Peter:** Yes, it is. But the shops there are great. There are some nice bakeries and a wine shop on the first floor. They are of better quality than the supermarket.

**Anna:** Sounds good. Oh, and I need something for my sister's birthday, too.

**Peter:** There's a jewellery shop on the second floor. You'll find some nice gifts there.

**Anna:** Great. And is there a toy shop? My brother had excellent scores in his exams, so I want to give him a reward.

**Peter:** Let me think... there aren't any toy shops. Oh, there is a toy shop, the Kingdom Store, but I don't remember its location exactly.

**Anna:** No worries. I'll find it on the map of the shopping centre. Thanks for your help.

**Peter:** You're welcome.

### **Tạm dịch**

*Peter: Hôm nay bạn dự định làm gì?*

*Anna: À, mình sẽ đi mua sắm. Mình muốn mua một số món quà cho gia đình.*

*Peter: Bạn muốn mua gì?*

*Anna: Mình sẽ mua một số nguyên liệu cho mẹ làm bánh và một ít rượu vang đỏ cho bố. Bạn có nghĩ rằng siêu thị gần đây có tất cả những thứ này không?*

*Peter: Có đấy. À, có một trung tâm mua sắm mới ở trung tâm thành phố. Nó có rất nhiều cửa hàng chuyên dụng tốt. Trung tâm này hiện đại và có ánh sáng tốt. Mình chắc chắn bạn sẽ thích nó.*

*Anna: Nhưng nó hơi xa từ đây, phải không?*

*Peter: Đúng vậy. Nhưng các cửa hàng ở đó rất tuyệt. Có một số tiệm bánh và một cửa hàng rượu vang ở tầng một. Chất lượng của chúng tốt hơn siêu thị.*

*Anna: Nghe hay đấy. Ồ, mình cũng cần mua một món quà cho sinh nhật của em gái nữa.*

*Peter: Có một cửa hàng trang sức ở tầng hai. Bạn sẽ tìm thấy một số món quà đẹp ở đó.*

*Anna: Tuyệt! Vậy có cửa hàng đồ chơi không? Em trai mình đạt điểm xuất sắc trong kỳ thi, nên mình muốn tặng em một phần thưởng.*

*Peter: Để mình nghĩ xem... không có cửa hàng đồ chơi nào cả. À, có một cửa hàng đồ chơi tên là Kingdom Store, nhưng mình không nhớ chính xác vị trí của nó.*

*Anna: Không sao. Mình sẽ tìm nó trên bản đồ của trung tâm mua sắm. Cảm ơn bạn đã giúp mình nhé.*

*Peter: Không có gì.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

**5. A**

Anna wants to buy some gifts for her family members.

(Anna muốn mua một số quà tặng cho các thành viên trong gia đình.)

**Thông tin:** I want to buy some gifts for my family.

(Tôi muốn mua một số quà tặng cho gia đình.)

Chọn A

**6. B**

There are not many good speciality shops in the shopping centre.

(Không có nhiều cửa hàng chuyên dụng tốt trong trung tâm mua sắm.)

**Thông tin:** there's a new shopping centre downtown. It has many good speciality shops.

(có một trung tâm mua sắm mới ở trung tâm thành phố. Có nhiều cửa hàng chuyên dụng tốt.)

Chọn B

**7. B**

The bakeries are on the second floor.

(Các tiệm bánh ở tầng hai.)

**Thông tin:** There are some nice bakeries and a wine shop on the first floor.

(Có một số tiệm bánh đẹp và một cửa hàng rượu ở tầng một.)

Chọn B

**8. A**

Anna's brother did very well in his exams.

(Anh trai của Anna đã làm rất tốt trong kỳ thi của mình.)

**Thông tin:** My brother had excellent scores in his exams, so I want to give him a reward.

(Anh trai tôi đã đạt điểm cao trong kỳ thi của mình, vì vậy tôi muốn thưởng cho anh ấy.)

Chọn A

**9. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It's important to dispose of \_\_\_\_\_ to prevent environmental pollution.**

(Việc xử lý \_\_\_\_\_ là rất quan trọng để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.)

**Lời giải chi tiết:**

A. endangered species (n): chủng loài gặp nguy hiểm

B. plastic rubbish (n): rác thải nhựa



C. coral reefs (n): rặng san hô

Câu hoàn chỉnh: It's important to dispose of **plastic rubbish** to prevent environmental pollution.

(Việc xử lý rác thải nhựa là rất quan trọng để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.)

Chọn B

### 10. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ they moved to their new house, they planted a lot of trees in the garden.

(\_\_\_\_\_ họ chuyển đến ngôi nhà mới, họ trồng rất nhiều cây trong vườn.)

#### Lời giải chi tiết:

A. After: sau khi

B. Until: cho tới khi

C. While: trong khi

Câu hoàn chỉnh: **After** they moved to their new house, they planted a lot of trees in the garden.

(Sau khi chuyển đến ngôi nhà mới, họ trồng rất nhiều cây trong vườn.)

Chọn A

### 11. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Peter** \_\_\_\_\_ bargains at the market, especially when the goods have no price tags.

(Peter \_\_\_\_\_ mặc cả ở chợ, đặc biệt là khi hàng hóa không có nhãn giá.)

#### Lời giải chi tiết:

A. seldom: hiếm khi

B. sometimes: thỉnh thoảng

C. never: không bao giờ

Câu hoàn chỉnh: Peter **sometimes** bargains at the market, especially when the goods have no price tags.

(Peter đôi khi mặc cả ở chợ, đặc biệt là khi hàng hóa không có nhãn giá.)

Chọn B

### 12. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào cấu trúc “when” nối hai hành động cắt nhau trong quá khứ để chọn thì thích hợp với ngữ cảnh.

My mother \_\_\_\_\_ in the paddy field when the tornado suddenly \_\_\_\_\_.

(Mẹ tôi \_\_\_\_\_ trên cánh đồng lúa khi cơn lốc xoáy đột nhiên \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc viết câu với “when” (khi) nối hai hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was /were + V-ing + when + S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: My mother **was working** in the paddy field when the tornado suddenly **came**.

(Mẹ tôi đang làm việc ngoài ruộng lúa thì cơn lốc xoáy bất ngờ ập đến.)

Chọn C

### 13. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

From March 10 to March 20, enjoy big discounts \_\_\_\_\_ clothes, electronics, and groceries.

(Từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 20 tháng 3, tận hưởng mức giảm giá lớn \_\_\_\_\_ quần áo, đồ điện tử và hàng tạp hóa.)

**Lời giải chi tiết:**

A. on: trên

B. in: trong

C. for: cho

D. at: ở

Cụm từ “discount on”: giảm giá cho cái gì đó

Câu hoàn chỉnh: From March 10 to March 20, enjoy big discounts **on** clothes, electronics, and groceries.

(Từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 20 tháng 3, tận hưởng mức giảm giá lớn cho quần áo, đồ điện tử và hàng tạp hóa.)

Chọn A

### 14. B

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Buy 2, \_\_\_\_\_ 1 Free on selected items!

(Mua 2, \_\_\_\_\_ 1 Miễn phí cho một số mặt hàng được chọn!)

**Lời giải chi tiết:**

A. Take (v): lấy

B. Get (v): nhận

C. Receive (v): nhận

D. Have (v): có

Cụm từ phổ biến trong quảng cáo “Buy 2 get 1”: mua 2 tặng 1

Câu hoàn chỉnh: Buy 2, **Get** 1 Free on selected items!

(Mua 2, tặng 1 cho một số sản phẩm được chọn!)

Chọn B

### 15. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nguyên tắc chọn động từ đầu câu và nghĩa của câu mang nghĩa mệnh lệnh, kêu gọi để chọn động từ đúng.

\_\_\_\_\_ **AEON Shopping Mall and don't miss these amazing offers!**

(\_\_\_\_\_ *Trung tâm thương mại AEON và đừng bỏ lỡ những ưu đãi hấp dẫn này!*)

#### Lời giải chi tiết:

A. Visit (v): thăm => câu mệnh lệnh

B. To visit => để ghé thăm => không hợp lý về nghĩa => loại

C. Visiting => việc ghé thăm => danh động từ không thể mang nghĩa mệnh lệnh, yêu cầu => loại

D. Visited => bị ghé thăm => động từ ở thể bị động không thể mang nghĩa mệnh lệnh, yêu cầu => loại

Câu hoàn chỉnh: **Visit** AEON Shopping Mall and don't miss these amazing offers!

(Hãy ghé thăm Trung tâm mua sắm AEON và đừng bỏ lỡ những ưu đãi hấp dẫn này!)

Chọn A

### 16. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**AEON Shopping Mall – Your \_\_\_\_\_ Shopping Destination!**

(*Trung tâm thương mại AEON – Điểm đến mua sắm \_\_\_\_\_ của bạn!*)

#### Lời giải chi tiết:

A. Good (adj): tốt

B. Better (adj): tốt hơn

C. Best (adj): tốt nhất

D. Well (adv): tốt

Câu hoàn chỉnh: AEON Shopping Mall – Your **best** Shopping Destination!

(*Trung tâm thương mại AEON – Điểm đến mua sắm tuyệt vời nhất của bạn!*)

Chọn C



**Bài hoàn chỉnh****📌 AEON Shopping Mall Promotion! 🎉**

Dear Shoppers,

Great news! AEON Shopping Mall has a special promotion for you! From March 10 to March 20, enjoy big discounts (13) **on** clothes, electronics, and groceries. Buy more and save more!

🌟 Special Deals:

🛒 Buy 2, (14) **get** 1 Free on selected items!

📺 Free gifts for purchases over 50 USD!

👤 Extra discounts for AEON members!

(15) **Visit** AEON Shopping Mall and don't miss these amazing offers! See you soon!

📍 AEON Shopping Mall – Your (16) **best** Shopping Destination!

**Tam dịch****📌 Khuyến mãi của AEON Shopping Mall! 🎉**

Kính gửi Người mua sắm,

Tin tuyệt vời! AEON Shopping Mall có chương trình khuyến mãi đặc biệt dành cho bạn! Từ ngày 10 tháng 3 đến ngày 20 tháng 3, hãy tận hưởng mức giảm giá lớn (13) cho quần áo, đồ điện tử và hàng tạp hóa. Mua nhiều hơn và tiết kiệm nhiều hơn!

🌟 Ưu đãi đặc biệt:

🛒 Mua 2, (14) **tặng** 1 cho các mặt hàng đã chọn!

📺 Quà tặng miễn phí khi mua hàng trên 50 USD!

👤 Giảm giá thêm cho thành viên AEON!

(15) Ghé thăm AEON Shopping Mall và đừng bỏ lỡ những ưu đãi tuyệt vời này! Hẹn gặp lại bạn sớm!

📍 AEON Shopping Mall – Điểm đến mua sắm (16) **tốt nhất** của bạn!

**17. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Find a safe place inside and close \_\_\_\_\_ windows and doors.**

(Tìm một nơi an toàn bên trong và đóng \_\_\_\_\_ cửa sổ và cửa ra vào.)

**Lời giải chi tiết:**

A. some: một vài

B. many: nhiều

C. all: tất cả

D. few: rất ít

Câu hoàn chỉnh: Find a safe place inside and close **all** windows and doors.

(Tìm một nơi an toàn bên trong và đóng tất cả cửa sổ và cửa ra vào.)

Chọn C

### 18. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dịch nghĩa của câu để chọn dạng động từ đúng chỉ mục đích.

**Unplug electrical devices \_\_\_\_\_ damage.**

(Rút phích cắm các thiết bị điện \_\_\_\_\_ hư hỏng.)

#### Lời giải chi tiết:

Động từ chỉ mục đích có dạng “TO + V (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Unplug electrical devices **to prevent** damage.

(Rút phích cắm các thiết bị điện để tránh hư hỏng.)

Chọn A

### 19. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Keep a flashlight, food, and water \_\_\_\_\_.**

(Chuẩn bị đèn pin, thức ăn và nước \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. tidy (adj): ngăn nắp
- B. ready (adj): sẵn sàng
- C. clean (adj): sạch
- D. rich (adj): giàu

Câu hoàn chỉnh: Keep a flashlight, food, and water **ready**.

(Chuẩn bị đèn pin, thức ăn và nước uống sẵn.)

Chọn B

### 20. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ **weather updates and wait until it is safe to go outside.**

(\_\_\_\_\_ thông tin cập nhật thời tiết và đợi cho đến khi an toàn mới được ra ngoài.)

### Lời giải chi tiết:

- A. Ignore (v): phớt lờ
- B. Remember (v): ghi nhớ
- C. Forget (v): quên
- D. Follow (v): theo dõi

Câu hoàn chỉnh: **Follow** weather updates and wait until it is safe to go outside.

(Theo dõi thông tin cập nhật thời tiết và đợi cho đến khi an toàn mới có thể ra ngoài.)

Chọn C

### Bài hoàn chỉnh

#### How to Stay Safe in a Storm ⚠️

1. Stay Indoors – Find a safe place inside and close (17) **all** windows and doors.
2. Avoid Electricity – Unplug electrical devices (18) **to prevent** damage.
3. Stay Away from Water – Do not touch metal objects or use water during a lightning storm.
4. Prepare Emergency Items – Keep a flashlight, food, and water (19) **ready**.
5. Listen to Warnings – (20) **Follow** weather updates and wait until it is safe to go outside.

Stay safe and be prepared! 🧺 ⚠️

### Tạm dịch

#### Cách giữ an toàn trong cơn bão ⚠️

1. Ở trong nhà – Tìm nơi an toàn bên trong và đóng (17) tất cả cửa sổ và cửa ra vào.
2. Tránh xa điện – Rút phích cắm các thiết bị điện (18) để tránh hư hỏng.
3. Tránh xa nước – Không chạm vào các vật bằng kim loại hoặc sử dụng nước trong cơn giông sét.
4. Chuẩn bị các vật dụng khẩn cấp – Chuẩn bị đèn pin, thức ăn và nước (19) sẵn.
5. Nghe cảnh báo – (20) Theo dõi thông tin cập nhật về thời tiết và đợi cho đến khi an toàn mới được ra ngoài.

Hãy giữ an toàn và chuẩn bị! 🧺 ⚠️

### 21. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Plastic pollution is when plastic gathers in an area and \_\_\_\_\_ the natural environment seriously.**

(Ô nhiễm nhựa là khi nhựa tích tụ ở một khu vực và \_\_\_\_\_ môi trường tự nhiên một cách nghiêm trọng.)

### Lời giải chi tiết:

- A. creates (v): tạo ra

- B. affects (v): ảnh hưởng
- C. improves (v): cải thiện
- D. explores (v): khám phá

Câu hoàn chỉnh: Plastic pollution is when plastic gathers in an area and **affects** the natural environment seriously.

(Ô nhiễm nhựa là khi nhựa tích tụ ở một khu vực và ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên.)

Chọn B

## 22. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào dấu hiệu thời gian “every year” để chọn động từ chia thì thích hợp.

**Every year, a huge amount of plastic \_\_\_\_\_ into the rivers, seas and oceans.**

(Hàng năm, một lượng lớn nhựa \_\_\_\_\_ vào sông, biển và đại dương.)

### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “every year” (nổi năm) => cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít “a huge amount of plastic” (một lượng lớn nhựa): S + Vs/es.

- A. flow => động từ nguyên thể => loại
- B. is flowing => động từ ở thì hiện tại tiếp diễn => loại
- C. flows => động từ ở thì hiện tại đơn Vs/es
- D. is going to flow => động từ ở thì tương lai gần => loại

Câu hoàn chỉnh: Every year, a huge amount of plastic **flows** into the rivers, seas and oceans.

(Hàng năm, một lượng lớn nhựa chảy vào sông, biển và đại dương.)

Chọn C

## 23. A

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Many sea species, particularly tortoises, sharks and whales, \_\_\_\_\_ eating plastic.**

(Nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt là rùa, cá mập và cá voi, \_\_\_\_\_ ăn nhựa.)

### Lời giải chi tiết:

- A. suffer from (phr.v): gánh chịu
- B. prevent from (phr.v): ngăn chặn khỏi
- C. result from (phr.v): có nguyên nhân từ
- D. come from (phr.v): đến từ

Câu hoàn chỉnh: Many sea species, particularly tortoises, sharks and whales, **suffer from** eating plastic.

(Nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt là rùa, cá mập và cá voi, phải chịu đựng việc ăn nhựa.)

Chọn A

#### 24. A

##### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ plastic gets inside their bodies, it stays there and slowly causes their death, putting them in danger of extinction.

(\_\_\_\_\_ nhựa xâm nhập vào cơ thể chúng, nó ở lại đó và từ từ gây ra cái chết của chúng, khiến chúng có nguy cơ tuyệt chủng.)

##### Lời giải chi tiết:

- A. When: khi
- B. Because: vì
- C. Before: trước khi
- D. As soon as: ngay khi

Câu hoàn chỉnh: **When** plastic gets inside their bodies, it stays there and slowly causes their death, putting them in danger of extinction.

(Khi nhựa xâm nhập vào cơ thể chúng, nó sẽ ở lại đó và từ từ gây ra cái chết của chúng, khiến chúng có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn A

#### 25. A

##### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If humans eat these animals, there will be a lot of \_\_\_\_\_ to human health.

(Nếu con người ăn những loài động vật này, sẽ có rất nhiều \_\_\_\_\_ đối với sức khỏe con người.)

##### Lời giải chi tiết:

- A. risk (n): rủi ro
- B. benefit (n): lợi ích
- C. effect (n): ảnh hưởng
- D. profit (n): lợi nhuận

Câu hoàn chỉnh: If humans eat these animals, there will be a lot of **risk** to human health.

(Nếu con người ăn những loài động vật này, sẽ có rất nhiều rủi ro đối với sức khỏe con người.)

Chọn A



## 26. C

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ đếm được số nhiều và cụ thể “oceans” để chọn mạo từ đúng.

**Plastic pollution is one of the most serious threats to \_\_\_\_\_ world’s oceans.**

(Ô nhiễm nhựa là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với \_\_\_\_\_ đại dương trên thế giới.)

**Lời giải chi tiết:**

Trước danh từ chỉ danh từ đếm được số nhiều và cụ thể “world’s oceans” (đại dương thế giới) cần dùng mạo từ “the”

Câu hoàn chỉnh: Plastic pollution is one of the most serious threats to **the** world’s oceans.

(Ô nhiễm nhựa là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với đại dương trên thế giới.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

## Plastic Pollution

Plastic pollution is when plastic gathers in an area and (21) **affects** the natural environment seriously. It is a worrying issue that harms numerous aquatic animals, plants and wildlife.

Every year, a huge amount of plastic (22) **flows** into the rivers, seas and oceans. Plastic pollutes the world's water supplies and marine life since it takes hundreds of years to decompose. Many sea species, particularly tortoises, sharks and whales, (23) **suffer from** eating plastic. (24) **When** plastic gets inside their bodies, it stays there and slowly causes their death, putting them in danger of extinction. If humans eat these animals, there will be a lot of (25) **risk** to human health.

Plastic pollution is one of the most serious threats to (26) **the** world’s oceans. Not only humans but all species also need a safe and clean habitat to live. So, let’s act together now to save our oceans.

**Tam dịch**

## Ô nhiễm nhựa

Ô nhiễm nhựa là khi nhựa tích tụ ở một khu vực và (21) ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên.

Đây là vấn đề đáng lo ngại gây hại cho nhiều loài động vật, thực vật và động vật hoang dã dưới nước.

Hàng năm, một lượng lớn nhựa (22) chảy vào sông, biển và đại dương. Nhựa gây ô nhiễm nguồn nước và sinh vật biển trên thế giới vì phải mất hàng trăm năm để phân hủy. Nhiều loài sinh vật biển, đặc biệt là rùa, cá mập và cá voi, (23) phải chịu đựng việc ăn nhựa. (24) Khi nhựa xâm nhập vào cơ thể chúng, nó sẽ ở lại đó và từ từ gây ra cái chết của chúng, khiến chúng có nguy cơ tuyệt chủng. Nếu con người ăn những loài động vật này, sẽ có rất nhiều (25) nguy cơ đối với sức khỏe con người.

Ô nhiễm nhựa là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với (26) các đại dương trên thế giới.

Không chỉ con người mà tất cả các loài cũng cần một môi trường sống an toàn và sạch sẽ để sinh sống. Vì vậy, hãy cùng nhau hành động ngay bây giờ để cứu đại dương của chúng ta.

**Bài đọc hiểu 27-32:**

In the afternoon of September 27, a super typhoon named Noru hit the mainland of central Vietnam. Noru, according to the government, would be the strongest storm in Vietnam over the past two decades. Although people were aware of the danger, there was severe property damage. The strong winds blew away thousands of house roofs and washed away a large number of facilities. The streets were flooded because of the heavy rains. Over 5,000 big trees fell across the road. The storm also destroyed all crops and fish farming. Rainstorms and landslides in mountainous areas made life difficult for the locals. According to reports, at least 10,000 homes were in trouble. Đà Nẵng and Quảng Nam severely suffered from **it**. There was no human loss as the police **evacuated** locals to safe places before the storm swept through. However, flooding after the storm caused the death of two people.

The typhoon had a huge impact; however, governmental officers and volunteers from different parts of the country worked hard to improve local people's living conditions after the typhoon. Schools, shops, offices, and farms quickly reopened.

### **Tam dịch**

*Vào chiều ngày 27 tháng 9, một siêu bão có tên Noru đã đổ bộ vào khu vực miền Trung Việt Nam. Theo chính phủ, Noru được dự báo sẽ là cơn bão mạnh nhất tại Việt Nam trong hai thập kỷ qua.*

*Mặc dù người dân đã nhận thức được mức độ nguy hiểm, nhưng thiệt hại về tài sản vẫn rất nghiêm trọng. Gió mạnh đã thổi bay hàng nghìn mái nhà và cuốn trôi nhiều công trình. Các con đường bị ngập lụt do mưa lớn. Hơn 5.000 cây cổ thụ bị quật đổ chắn ngang đường. Cơn bão cũng phá hủy toàn bộ hoa màu và hệ thống nuôi trồng thủy sản. Các trận mưa lớn và sạt lở đất ở khu vực miền núi khiến cuộc sống của người dân trở nên khó khăn. Theo các báo cáo, ít nhất 10.000 ngôi nhà bị ảnh hưởng. Đà Nẵng và Quảng Nam là hai địa phương chịu thiệt hại nặng nề từ nó.*

*Rất may không có thiệt hại về người do lực lượng chức năng đã sơ tán người dân đến nơi an toàn trước khi bão đổ bộ. Tuy nhiên, tình trạng ngập lụt sau bão đã khiến hai người thiệt mạng.*

*Mặc dù cơn bão gây ra hậu quả nghiêm trọng, nhưng ngay sau đó, các cán bộ chính quyền và tình nguyện viên từ khắp nơi trong cả nước đã nỗ lực hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả. Trường học, cửa hàng, văn phòng và trang trại đã nhanh chóng hoạt động trở lại.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### **27. D**

**How many households did the storm affect?**

*(Bão đã ảnh hưởng đến bao nhiêu hộ gia đình?)*

A. more than 10,000

*(hơn 10.000)*

B. less than 10,000

(dưới 10.000)

C. 10,000

D. minimum of 10,000

(tối thiểu 10.000)

**Thông tin:** According to reports, at least 10,000 homes were in trouble.

(Theo báo cáo, ít nhất 10.000 ngôi nhà gặp sự cố.)

Chọn D

### 28. D

What did Typhoon Noru destroy?

(Bão Noru đã phá hủy những gì?)

A. streets

(đường phố)

B. houses

(nhà cửa)

C. farms

(trang trại)

D. all of them

(tất cả)

**Thông tin:** The strong winds blew away thousands of house roofs and washed away a large number of facilities. The streets were flooded because of the heavy rains. Over 5,000 big trees fell across the road. The storm also destroyed all crops and fish farming.

(Gió mạnh đã thổi bay hàng nghìn mái nhà và cuốn trôi một lượng lớn cơ sở vật chất. Đường phố bị ngập lụt do mưa lớn. Hơn 5.000 cây lớn đổ chắn ngang đường. Bão cũng phá hủy tất cả các loại cây trồng và nuôi cá.)

Chọn D

### 29. A

Which of the following is the closest in meaning to the word "**evacuated**"?

(Từ nào sau đây gần nghĩa nhất với từ "evacuated"?)

A. brought

(mang đến)

B. provided

(cung cấp)

C. supported

(hỗ trợ)

D. built

(xây dựng)

**Thông tin:** There was no human loss as the police **evacuated** locals to safe places before the storm swept through.

(Không có thiệt hại về người vì cảnh sát đã sơ tán người dân đến nơi an toàn trước khi cơn bão ập đến.)

Chọn A

### 30. C

According to the text, which of the following statements is NOT true?

(Theo văn bản, câu nào sau đây **KHÔNG** đúng?)

A. There were no deaths in the storm. => đúng

(Không có người chết trong cơn bão.)

**Thông tin:** There was no human loss as the police evacuated locals to safe places before the storm swept through.

(Không có thiệt hại về người vì cảnh sát đã sơ tán người dân đến nơi an toàn trước khi cơn bão quét qua.)

B. The typhoon brought heavy rains and powerful winds. => đúng

(Cơn bão mang theo mưa lớn và gió mạnh.)

**Thông tin:** The strong winds blew away thousands of house roofs and washed away a large number of facilities. The streets were flooded because of the heavy rains.

(Gió mạnh đã thổi bay hàng nghìn mái nhà và cuốn trôi một lượng lớn các cơ sở vật chất. Đường phố bị ngập lụt vì mưa lớn.)

C. The government didn't take any actions to help the local people. => sai

(Chính phủ không có hành động nào để giúp đỡ người dân địa phương.)

**Thông tin:** governmental officers and volunteers from different parts of the country worked hard to improve local people's living conditions after the typhoon.

(Các viên chức chính phủ và tình nguyện viên từ nhiều nơi trên đất nước đã làm việc chăm chỉ để cải thiện điều kiện sống của người dân địa phương sau cơn bão.)

D. The storm caused serious damage to local property. => đúng

(Cơn bão đã gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của người dân địa phương.)

**Thông tin:** Although people were aware of the danger, there was severe property damage.

(Mặc dù người dân đã nhận thức được mối nguy hiểm, nhưng vẫn có thiệt hại nghiêm trọng về tài sản.)

Chọn C

### 31. B

What is the text mainly about?

(Nội dung chính của văn bản là gì?)

A. The cause of Typhoon Noru

(Nguyên nhân gây ra cơn bão Noru)

B. The impact of Typhoon Noru

(Tác động của cơn bão Noru)

C. The direction of Typhoon Noru

(Hướng đi của cơn bão Noru)

D. The way local people faced Typhoon Noru

(Cách người dân địa phương đối mặt với cơn bão Noru)

Chọn B

### 32. A

The word “it” in the passage refers to \_\_\_\_\_.

(Từ “it” trong đoạn văn ám chỉ \_\_\_\_\_.)

A. the storm

(cơn bão)

B. the government

(chính quyền)

C. the fishing farming

(nghề đánh bắt cá)

D. the life

(cuộc sống)

**Thông tin:** Đà Nẵng and Quảng Nam severely suffered from it.

(Đà Nẵng và Quảng Nam chịu ảnh hưởng nặng nề từ nó.)

Chọn A

### 33. B

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. John: Really? I’ve been meaning to watch it this weekend.

(Thật sao? Tôi đã định xem nó vào cuối tuần này.)

b. John: Hey, Mike! Have you seen the new movie that came out last week?

(Này, Mike! Bạn đã xem bộ phim mới ra mắt tuần trước chưa?)

c. Mike: Hi, John! Yes, I saw it yesterday. It was incredible!

(Chào, John! Vâng, tôi đã xem nó vào hôm qua. Thật không thể tin được!)

**Bài hoàn chỉnh**

(b) John: Hey, Mike! Have you seen the new movie that came out last week?

(c) Mike: Hi, John! Yes, I saw it yesterday. It was incredible!

(a) John: Really? I’ve been meaning to watch it this weekend.

**Tam dịch**



(b) John: *Này, Mike! Bạn đã xem bộ phim mới ra mắt tuần trước chưa?*

(c) Mike: *Chào John! Vâng, tôi đã xem nó ngày hôm qua. Thật không thể tin được!*

(a) John: *Thật sao? Tôi đã định xem nó*

Chọn B

### 34. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. James: *Hi, Lily! I've been doing great, just got a new job recently.*

*(Chào Lily! Tôi vẫn ổn, gần đây tôi mới có việc làm mới.)*

b. Lily: *Hi, James! How have you been?*

*(Chào James! Đạo này bạn thế nào?)*

c. Lily: *Really? That's awesome! What are you doing now?*

*(Thật sao? Tuyệt quá! Bây giờ bạn đang làm gì?)*

#### Bài hoàn chỉnh

(b) Lily: *Hi, James! How have you been?*

(a) James: *Hi, Lily! I've been doing great, just got a new job recently.*

(c) Lily: *Really? That's awesome! What are you doing now?*

#### Tam dịch

(b) Lily: *Chào James! Đạo này bạn thế nào?*

(a) James: *Chào Lily! Mình vẫn ổn, mới có việc làm mới gần đây.*

(c) Lily: *Thật sao? Tuyệt quá! Bạn đang làm gì vậy?*

Chọn B

### 35. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Tom: *Hi, Anna! Yeah, I've been going to the gym regularly.*

*(Chào Anna! Vâng, tôi thường xuyên đến phòng tập thể dục.)*

b. Anna: *Hi, Tom! Have you been working out? You look great!*

*(Chào Tom! Bạn đã tập luyện hả? Bạn trông tuyệt lắm!)*

c. Anna: *It shows! Keep it up, you're doing awesome!*

*(Nhìn là biết ngay! Tiếp tục cố gắng, bạn đang làm rất tốt!)*

#### Bài hoàn chỉnh

(b) Anna: Hi, Tom! Have you been working out? You look great!

(a) Tom: Hi, Anna! Yeah, I've been going to the gym regularly.

(c) Anna: It shows! Keep it up, you're doing awesome!

**Tam dịch**

(b) Anna: Chào Tom! Dạo này bạn có tập luyện không? Trông bạn thật tuyệt!

(a) Tom: Chào Anna! Đúng vậy, mình thường xuyên đến phòng gym.

(c) Anna: Nhìn là biết ngay! Cứ tiếp tục nhé, bạn đang làm rất tốt!

Chọn B

**36. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Claire,

(Xin chào Claire,)

a. It was such a fantastic read!

(Thật là một cuốn sách tuyệt vời!)

b. I finished it in just a few days because I couldn't put it down.

(Tôi đã đọc xong chỉ trong vài ngày vì tôi không thể đặt nó xuống.)

c. I just wanted to thank you for recommending that book to me.

(Tôi chỉ muốn cảm ơn bạn đã giới thiệu cuốn sách đó cho tôi.)

d. Hope to chat soon.

(Hy vọng sớm được trò chuyện.)

e. Let me know if you have any more suggestions like that!

(Hãy cho tôi biết nếu bạn có thêm bất kỳ gợi ý nào như vậy!)

Best,

(Thân ái,)

Laura

**Bài hoàn chỉnh**

Hi Claire,

(c) I just wanted to thank you for recommending that book to me. (a) It was such a fantastic read! (b) I finished it in just a few days because I couldn't put it down. (e) Let me know if you have any more suggestions like that! (d) Hope to chat soon.

Best,

Laura

**Tam dịch**

Xin chào Claire,

(c) Tôi chỉ muốn cảm ơn bạn đã giới thiệu cuốn sách đó cho tôi. (a) Thật là một cuốn sách tuyệt vời! (b) Tôi đã đọc xong chỉ trong vài ngày vì tôi không thể đặt nó xuống. (e) Hãy cho tôi biết nếu bạn có thêm bất kỳ gợi ý nào như vậy! (d) Hy vọng sớm được trò chuyện.

Thân ái,

Laura

Chọn A

### 37. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Alex,

(Xin chào Alex,)

**a.** I feel much more confident about presenting it now.

(Tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều khi trình bày nó bây giờ.)

**b.** I hope we can work together again in the future!

(Tôi hy vọng chúng ta có thể hợp tác lại trong tương lai!)

**c.** Let me know if you're available for another collaboration soon.

(Hãy cho tôi biết nếu bạn có thể sớm hợp tác thêm lần nữa.)

**d.** Thanks so much for your help with the project last week.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ dự án tuần trước.)

**e.** Your suggestions really improved the final outcome.

(Những gợi ý của bạn thực sự đã cải thiện kết quả cuối cùng.)

Best,

(Thân ái,)

Catherine

#### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Alex,

(**d**) Thanks so much for your help with the project last week. (**e**) Your suggestions really improved the final outcome. (**a**) I feel much more confident about presenting it now. (**b**) I hope we can work together again in the future! (**c**) Let me know if you're available for another collaboration soon.

Best,

Catherine

#### **Tam dịch**

Xin chào Alex,

(d) Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp đỡ dự án tuần trước. (e) Những gợi ý của bạn thực sự đã cải thiện kết quả cuối cùng. (a) Tôi cảm thấy tự tin hơn nhiều khi trình bày nó bây giờ. (b) Tôi hy vọng chúng ta có thể hợp tác lại trong tương lai! (c) Hãy cho tôi biết nếu bạn có thể sớm hợp tác với chúng tôi.

Thân ái,

Catherine

Chọn C

### 38. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Ben,

(Xin chào Ben,)

**a.** I feel much stronger and more energized.

(Tôi cảm thấy khỏe hơn và tràn đầy năng lượng hơn nhiều.)

**b.** I've been following the workout routine you recommended, and it's been amazing!

(Tôi đã làm theo thói quen tập luyện mà bạn giới thiệu và nó thật tuyệt vời!)

**c.** The exercises are challenging but effective.

(Các bài tập rất khó nhưng hiệu quả.)

**d.** Thanks again for helping me get started on this journey!

(Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giúp tôi bắt đầu hành trình này!)

**e.** I appreciate your advice on staying consistent.

(Tôi đánh giá cao lời khuyên của bạn về việc duy trì sự nhất quán.)

Best,

(Trân trọng,)

Michael

#### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Ben,

I've been following the workout routine you recommended, and it's been amazing! **(a)** I feel much stronger and more energized. **(c)** The exercises are challenging but effective. **(e)** I appreciate your advice on staying consistent. **(d)** Thanks again for helping me get started on this journey!

Best,

Michael

#### **Tam dịch**

Xin chào Ben,

Tôi đã làm theo thói quen tập luyện mà bạn giới thiệu và nó thật tuyệt vời! (a) Tôi cảm thấy khỏe hơn và tràn đầy năng lượng hơn nhiều. (c) Các bài tập rất khó nhưng hiệu quả. (e) Tôi đánh giá cao lời khuyên của bạn về việc duy trì sự nhất quán. (d) Cảm ơn bạn một lần nữa vì đã giúp tôi bắt đầu hành trình này!

Trân trọng,

Michael

Chọn D

### 39. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

**a.** This simple habit has made a huge difference in how I feel.

*(Thói quen đơn giản này đã tạo nên sự khác biệt lớn trong cảm nhận của tôi.)*

**b.** It's a great way to stay focused and calm throughout the day.

*(Đây là cách tuyệt vời để duy trì sự tập trung và bình tĩnh trong suốt cả ngày.)*

**c.** Practicing mindfulness has helped me reduce stress.

*(Thực hành chánh niệm đã giúp tôi giảm căng thẳng.)*

**d.** I try to take at least 10 minutes every day to meditate.

*(Tôi cố gắng dành ít nhất 10 phút mỗi ngày để thiền.)*

**e.** I highly recommend it to anyone looking to improve their mental well-being.

*(Tôi thực sự khuyên bạn nên thực hiện phương pháp này nếu bạn muốn cải thiện sức khỏe tinh thần của mình.)*

#### Bài hoàn chỉnh

(c) Practicing mindfulness has helped me reduce stress. (d) I try to take at least 10 minutes every day to meditate. (b) It's a great way to stay focused and calm throughout the day. (a) This simple habit has made a huge difference in how I feel. (e) I highly recommend it to anyone looking to improve their mental well-being.

#### Tam dịch

*(c) Thực hành chánh niệm đã giúp tôi giảm căng thẳng. (d) Tôi cố gắng dành ít nhất 10 phút mỗi ngày để thiền. (b) Đây là cách tuyệt vời để duy trì sự tập trung và bình tĩnh trong suốt cả ngày. (a) Thói quen đơn giản này đã tạo nên sự khác biệt lớn trong cảm nhận của tôi. (e) Tôi thực sự khuyên bạn nên thực hiện điều này nếu muốn cải thiện sức khỏe tinh thần của mình.*

Chọn A

### 40. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu



**a.** One way to achieve this is using public transportation, cycling or walking instead of driving cars.

*(Một cách để đạt được điều này là sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đi xe đạp hoặc đi bộ thay vì lái ô tô.)*

**b.** Young people can follow some ways to reduce their carbon footprint.

*(Những người trẻ tuổi có thể làm theo một số cách để giảm lượng khí thải carbon của họ.)*

**c.** This will reduce the emission of harmful gases and save our energy.

*(Điều này sẽ làm giảm lượng khí thải độc hại và tiết kiệm năng lượng của chúng ta.)*

**d.** By making small changes to our daily habits, we can work towards a healthier planet.

*(Bằng cách thực hiện những thay đổi nhỏ trong thói quen hàng ngày, chúng ta có thể hướng tới một hành tinh khỏe mạnh hơn.)*

**e.** Besides, recycling materials like paper, glass, and plastic also helps to reduce our carbon footprint by decreasing the need for new production.

*(Bên cạnh đó, việc tái chế các vật liệu như giấy, thủy tinh và nhựa cũng giúp giảm lượng khí thải carbon của chúng ta bằng cách giảm nhu cầu sản xuất mới.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

**(b)** Young people can follow some ways to reduce their carbon footprint. **(a)** One way to achieve this is using public transportation, cycling or walking instead of driving cars. **(c)** This will reduce the emission of harmful gases and save our energy. **(e)** Besides, recycling materials like paper, glass, and plastic also helps to reduce our carbon footprint by decreasing the need for new production. **(d)** By making small changes to our daily habits, we can work towards a healthier planet.

### **Tạm dịch**

*(b) Những người trẻ có thể làm theo một số cách để giảm lượng khí thải carbon của mình. (a) Một cách để đạt được điều này là sử dụng phương tiện giao thông công cộng, đạp xe hoặc đi bộ thay vì lái ô tô. (c) Điều này sẽ làm giảm lượng khí thải độc hại và tiết kiệm năng lượng của chúng ta. (e) Bên cạnh đó, việc tái chế các vật liệu như giấy, thủy tinh và nhựa cũng giúp giảm lượng khí thải carbon của chúng ta bằng cách giảm nhu cầu sản xuất mới. (d) Bằng cách thực hiện những thay đổi nhỏ trong thói quen hàng ngày, chúng ta có thể hướng tới một hành tinh khỏe mạnh hơn.*

Chọn A